

VAI TRÒ CỦA “TỰ QUẢN CỘNG ĐỒNG” TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI - TỪ GÓC NHÌN XÃ HỘI HỌC

ThS. Tống Văn Chung
Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

Abstract

Social management – one of method of managing the activities of humans, it contains the activities such as the state management, family management, community management, economic activity management, community management, cultural management and so on.

The traditional management knowledge is represented by the models of management organization, experience, methods ... in the traditional society and is now being applied in the management methods of village community and become the civil social institution in the villages.

The native knowledge on the management is in the folk culture. The folk culture allows us to exploit the native knowledge treasure or “the folk intelligence” (the knowledge on the natural environment; productive labor; treatment nourishment and social behavior, community management...). The Vietnamese proverb: “a person who knows how to manage is equal to many people who work” shows the deep understanding on the role of the leaders in organizing the common work of the community. Moreover, “a good beginning makes a good ending” also shows the deep understanding of our ancestors in planning and deploying the specific works. Arranging the order so that organization progress and work execution take place perfectly, rhythmically, and flexibly to get the highest effect.

The appearance of traditional guilds in the rural social community is an important aspect of the social management, it supplements for the state management in the rural society.

Before August 1945, the guild organization method is the component in the self-managed organization of the traditional villages. That crystallization is maintained and promoted in the village community at present.

The village self-managed tradition is re-established under new form with the appearance of hamlet head; the guilds are re-established; the village regulation is drafted and approved. A new self-managed method in the civil community appears. The village self-managed structure makes the relation between “village – country” not in opposition but supplementing each other, completing the social management in the rural area. It creates the “behavior way” between the civil community and the state.

The knowledge on the economic guild is applied in the poverty – alleviation movement by the Women union in the local areas. Typical example is the formation of the models of club, team, group of women members “helping each other to escape from the poverty”. The native knowledge on the management becomes the strength to support the local people to organize the useful activities for themselves.

Village regulation, customary law – an important tool in the village management in the countryside. It is the embodiment of the native knowledge of that community on managing the relations of people. Using their effect will supplement for the management on every activities to create comprehensively the social order and stability in the countryside.

Promoting well the community self-management ability will bring the most suitable management effect, using the natural resources reasonably, long time because the people can't and never want to stop their life. Promoting well the guideline “people know, people do, people discuss, people investigate” will create the impetus for the comprehensive development of each community. The exploitation, application in a dialectic manner on the knowledge, experience, the way of managing the traditional community, using the active aspects, limiting the passive aspects of the community management institutions and so on enhance the strength on state management in the rural society.

The guideline “nobody understands one person as himself” is always the truth. Developing the community must start from that community, base on the ability of the community, the native knowledge on managing the common life fields of the community to create the strength for them in selecting the trend of the development bringing their characters. Developing stably must pay attention to the role of self-management. Need to summarize the knowledge, experience on the self-management from the communities, multiple and popularize to bring the harmony for the society.

1 - Đặt vấn đề.

Khái niệm tri thức bản địa hiện đã không còn xa lạ đối với rất nhiều nhà nghiên cứu nhân học, văn hoá, dân tộc học, xã hội học, v.v. và nhất là đối với các chuyên gia phát triển.

Quản lý xã hội – một trong cách thức quản lý hoạt động của con người, nó hàm chứa các hoạt động như quản lý nhà nước, quản lý gia đình, quản lý cộng đồng, quản lý hoạt động kinh tế, quản lý cộng đồng, quản lý văn hóa, v.v. và v.v.. Nó thể chế hóa thành hệ các vị trí, vai trò của người tổ chức, điều hành, các phương thức tổ chức thực hiện, hệ các vị trí, vai trò của mỗi thành viên tham gia, v.v..

Tri thức quản lý truyền thống được thể hiện bằng những mô hình tổ chức quản lý, kinh nghiệm, cách thức, v.v. trong xã hội truyền thống, và hiện đang được vận dụng trong các cách tổ chức quản lý cộng đồng làng xã hiện nay thành các thể chế xã hội dân sự trong làng-xã. Việc mô tả và lý giải các thể chế quản lý này luôn là một vấn đề thời sự và rất đáng quan tâm nghiên cứu.

Tìm hiểu các tri thức bản địa trong hoạt động quản lý làng xã của cha ông và sự vận dụng chúng một cách linh hoạt vào thực hiện những nhiệm vụ tổ chức quản lý cộng đồng địa phương hiện đại vẫn luôn là một đòi hỏi của nhận thức xã hội học, quản lý học và quản trị học hiện đại.

Nghiên cứu này đặt ra nhiệm vụ tìm hiểu vai trò của tri thức tự quản làng-xã và nó được người dân các cộng đồng nông thôn vận dụng trong tổ chức hoạt động quản lý hiện nay.

2 – Vai trò tri thức bản địa về tự quản ở nông thôn .

2.1 – Tri thức bản địa và quản lý xã hội.

Các khái niệm “tri thức bản địa, tri thức kỹ thuật bản địa, sinh thái dân tộc học, tri thức địa phương, tri thức dân gian, tri thức truyền thống, tri thức truyền thống về môi trường, khoa học của dân hay tri thức của người nông thôn,...” đều chỉ một hệ thống các tri thức đặc trưng của các cộng đồng người địa phương liên quan đến cái cách cộng đồng này quan hệ với môi trường tự nhiên xung quanh, với môi trường văn hóa-xã hội.

Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), một trong những thể chế kinh tế quyền lực nhất trên thế giới hiện nay thì tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn có cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương (World Bank, 1998). Định nghĩa này chính thức được đưa ra trong một chương trình “Tri thức bản địa cho sự phát triển” tại châu Phi của World Bank vào năm 1998, coi tri thức bản địa như là một nguồn quan trọng trong việc làm tăng tính hiệu quả, năng lực và tính bền vững cho các chương trình phát triển (Gorjestani, 2000).

Đặc trưng của tri thức bản địa:

– Tri thức bản địa mang tính địa phương, bắt nguồn từ một địa điểm cụ thể, là một tập hợp của các kinh nghiệm có được từ những con người sống tại địa điểm đó. Việc di chuyển những kiến thức này sang một địa điểm khác sẽ đưa đến nguy cơ làm biến đổi các tri thức này.

– Tri thức bản địa là những tri thức được truyền miệng, hoặc được chuyển giao thông qua các hình thức mô phỏng hoặc mô tả. Ghi chép lại những tri thức này bằng văn bản có thể làm thay đổi những thuộc tính đặc trưng của chúng. Ghi chép lại có thể làm cho các tri thức này dễ tiếp cận và lâu bền nhưng lại cũng làm biến đổi các tri thức này như trong trường hợp trên.

– Tri thức bản địa là hệ quả của các gắn kết thực tế trong đời sống hàng ngày và liên tục được củng cố bằng các kinh nghiệm, các lần thử, các lỗi và các thử nghiệm cần trọng. Những trải nghiệm này là sản phẩm tiêu biểu của rất nhiều thế hệ.

– Tri thức bản địa có xu hướng là loại kiến thức mang tính thực tiễn và giả thuyết – kinh nghiệm hơn là mang tính lý thuyết theo nghĩa chính xác nhất. Ở một mức độ nào đó thì tính truyền miệng, phi văn bản, cũng như sự gắn kết của nó trong các hoạt động thực tiễn hàng ngày và những hồi ức chứa đựng nó gây trở ngại cho những kiểu tổ chức cần thiết cho sự phát triển của loại tri thức mang tính lý thuyết suông.

– Truyền thống là “một nhân tố hay thay đổi và làm biến đổi không hồi kết” khi được gắn với tri thức. Tri thức bản địa vì thế liên tục thay đổi, được tạo ra và tái tạo, được khám phá và bị mất đi mặc dù dường như nó thường được thể hiện như trong một trạng thái tĩnh.

– Tri thức bản địa được chia sẻ ở một mức độ lớn hơn rất nhiều so với các loại tri thức khác, bao gồm cả tri thức khoa học. Đây chính là lý do vì sao đôi khi nó còn được gọi là “tri thức của dân”, một cách gọi bắt nguồn từ chính thế hệ của nó trong đời sống sản xuất hàng ngày. Tuy nhiên, sự phân bố của tri thức bản địa vẫn mang tính phân đoạn, phân biệt về mặt xã hội. Nó thường được phân biệt đối xứng trong khuôn khổ một khu vực dân cư, ví dụ như theo giới hoặc tuổi hoặc được phân bố trong ký ức của từng cá nhân riêng biệt. Cũng có thể là có các chuyên gia thông qua các kinh nghiệm của họ, hoặc các nghi lễ hoặc quyền lực về mặt chính trị.

– Mặc dù tri thức bản địa có thể tập trung vào các cá nhân và có thể được đạt đến bằng mức độ gắn kết với các nghi lễ hoặc các cấu trúc biểu tượng khác nhưng sự phân bố của nó luôn gián đoạn. Nó không tồn tại trong một thể tổng thể mà ở từng nơi và với từng cá nhân. Thực ra mà nói, tri thức bản địa không hẳn là được chuyển giao từ cá nhân đến cá nhân mà trong từng thực hành và trong từng giao tiếp xã hội trong đó, con người trao đổi với nhau.

– Việc coi tri thức bản địa mang tính chính thể hợp nhất trong khuôn khổ của các truyền thống văn hoá rộng lớn hơn, tách rời những vấn đề kỹ thuật với cái không mang tính kỹ thuật, lý tính với cái không lý tính là cần được xem xét lại (Ellen, R, 2003: 4-5)¹

Thuật ngữ "kiến thức chính thống" (formal knowledge) dùng để chỉ những hệ thống kiến thức phát triển phần lớn dựa trên nền tảng hệ thống giáo dục phương Tây. Đó là những kiến thức chuẩn vì nó được xác nhận trong những văn kiện, những nguyên tắc, luật lệ, những quy định và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trong các công trình được cấp phép xuất bản, v.v.. Ngược lại, khái niệm kiến thức bản địa hay kiến thức địa phương dùng để chỉ những thành phần kiến thức hoàn thiện được duy trì, phát triển trong một thời gian dài với sự tương tác qua lại rất gần gũi giữa con người với môi trường tự nhiên. Tập hợp những hiểu biết, kiến thức và ý nghĩa này là một phần của tổng hòa văn hoá bao gồm cả hệ thống ngôn ngữ, cách định danh và phân loại, phương thức sử dụng tài nguyên, các lễ nghi, giá trị tinh thần và thế giới quan.

Kiến thức bản địa đã và đang đóng góp một phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương. Trong những năm gần đây, các nước đang phát triển cung cấp ngày càng nhiều thông tin về vai trò của kiến thức bản địa trong nhiều lĩnh vực tại các quốc gia như: nông nghiệp (kỹ thuật xen canh, chăn nuôi, quản lý sâu bệnh, đa dạng cây trồng, chăm sóc sức khoẻ vật nuôi, chọn giống cây trồng); sinh học (thực vật học, kỹ thuật nuôi cá); chăm sóc sức khoẻ con người (bằng các phương thuốc truyền thống); sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (bảo vệ đất, thuỷ lợi và các hình thức quản lý nguồn nước; giáo dục (kiến thức truyền miệng, các ngôn ngữ địa phương), tổ chức quản lý xã hội trong hoạt động hỗ trợ nhau thực hiện xoá đói giảm nghèo, v.v..²

Những tri thức bản địa về quản lý nằm trong nền văn hóa dân gian. Văn hóa dân gian cho ta khả năng khai thác kho tàng tri thức bản địa hay “túi khôn dân gian” (tri thức về môi trường thiên nhiên; về lao động sản xuất, về dưỡng sinh trị bệnh và về ứng xử xã hội, quản lý cộng đồng...). Có thể hiểu, tri thức bản địa là hiểu biết mà

¹ http://viettems.com/index.php?option=com_content&view=article&id=585:tri-thc-ban-ia&catid=160:bai-nghien-cuu&Itemid=190

² Nguyễn Hương Giang (dịch). Kiến thức bản địa. <http://www.thiennhien.net/news/151/ARTICLE/1141/2006-11-29.html>

một cộng đồng người đã tích lũy và “trung cất” thành những kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên và xã hội, được truyền lại cho đời sau bằng trí nhớ, truyền miệng và cầm tay chỉ việc trong lao động sản xuất, quản lý xã hội. Tri thức bản địa có những đặc trưng cơ bản là: Mang dấu ấn tác động của môi trường tự nhiên rất rõ nét, dấu ấn của cộng đồng - chủ thể sáng tạo và có tính địa phương, vùng miền. Đặc trưng này chính là yếu tố làm nên sự đa sắc trong di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc. Trong văn hóa làng xã, ý thức liên kết cộng đồng, đạo lý uống nước nhớ nguồn là giá trị văn hóa truyền thống được thể hiện rất đậm nét. ý thức liên kết cộng đồng tạo ra cơ chế tự quản làm cơ sở nảy sinh các hương ước đối với các làng ở đồng bằng và luật tục đối với các bản tộc người vùng cao. Trong hương ước và luật tục, chúng ta tìm thấy những nếp sống, tập quán, đời sống tâm linh - những hạt nhân văn hóa rất đáng trân trọng. Có thể coi đây là nguồn gốc tạo ra sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới (điển hình nhất là tục kết chạ liên làng và liên vùng). Những ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ, phong tục tập quán, truyền thống, v.v, đều phản ánh các chiều cạnh của tri thức bản địa.

2.2 – Tri thức bản địa và tổ chức tự quản cộng đồng.

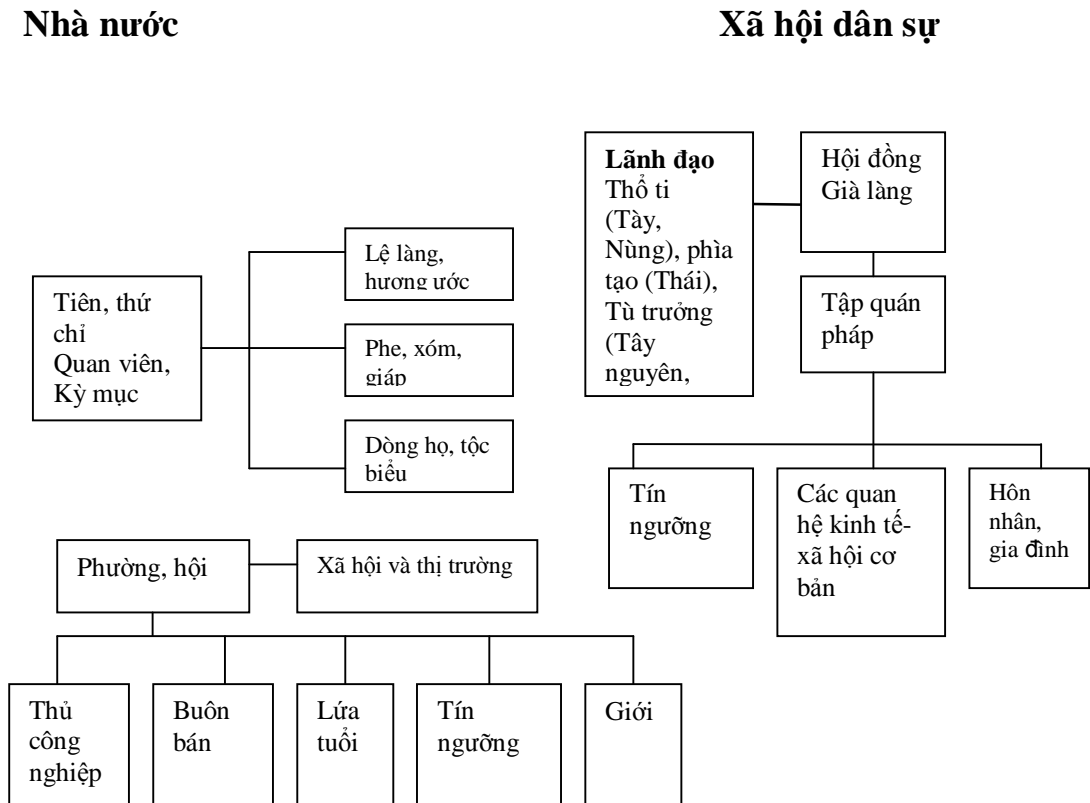
Ngạn ngữ Việt Nam có câu “một người lo bằng kho người làm” thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc về vai trò của người lãnh đạo trong tổ chức công việc chung của cộng đồng.

Hơn thế, “đầu xuôi đuôi lọt” càng thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của cha ông trong hoạch định và triển khai các công việc cụ thể. Sắp đặt trình tự sao cho tiến trình tổ chức và thực hiện công việc diễn ra hoàn hảo, nhịp nhàng, và linh hoạt để đạt hiệu quả cao nhất.

2.2.1 – Tổ chức “phường hội” trong làng-xã truyền thống.

Sự hiện diện của các phường-hội truyền thống trong cộng đồng xã hội nông thôn đang là một phương diện quan trọng của quản lý xã hội, nó bổ sung cho quản lý nhà nước trong xã hội nông thôn. Để đánh giá vai trò của các phường-hội (các nhóm xã hội) truyền thống - được gọi là những thể chế dân sự - trong xã hội nông thôn và ảnh hưởng của chúng đến việc tham gia vào những hoạt động xây dựng, thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ở nông thôn hiện nay.

Mô hình 1: Quan hệ “nhà nước và xã hội dân sự” trong nông thôn Bắc Bộ đến năm 1945³



Trong xã hội truyền thống người ta đã phát hiện trong làng xã Việt vào thập niên 1940 của thế kỷ trước tồn tại vô số các hình thức tổ chức "phi chính thức" (hội, phường...), bên cạnh các tổ chức "chính thức" (Gourou, 2003). Đặc trưng căn bản của các hình thức tổ chức này là chúng đều dựa trên sự liên kết tự nguyện của nông dân, trong những hội nhóm đó, người nông dân trở nên quen với cuộc sống cộng đồng, tập dượt vai trò mà họ sẽ đảm nhiệm trong làng, học cách ăn, nói, ứng xử, hợp tác cùng nhau để tổ chức cuộc sống trong làng-xã. Đó là một trong nhiều bằng chứng để đi tới kết luận về "tính xã hội cao" của người nông dân Việt Nam trước năm 1954 (Jamielson, 1998). Mô hình các thể chế quản lý làng-xã đã được rút ra thành cơ cấu xã hội-tự quản trong Mô hình 1.

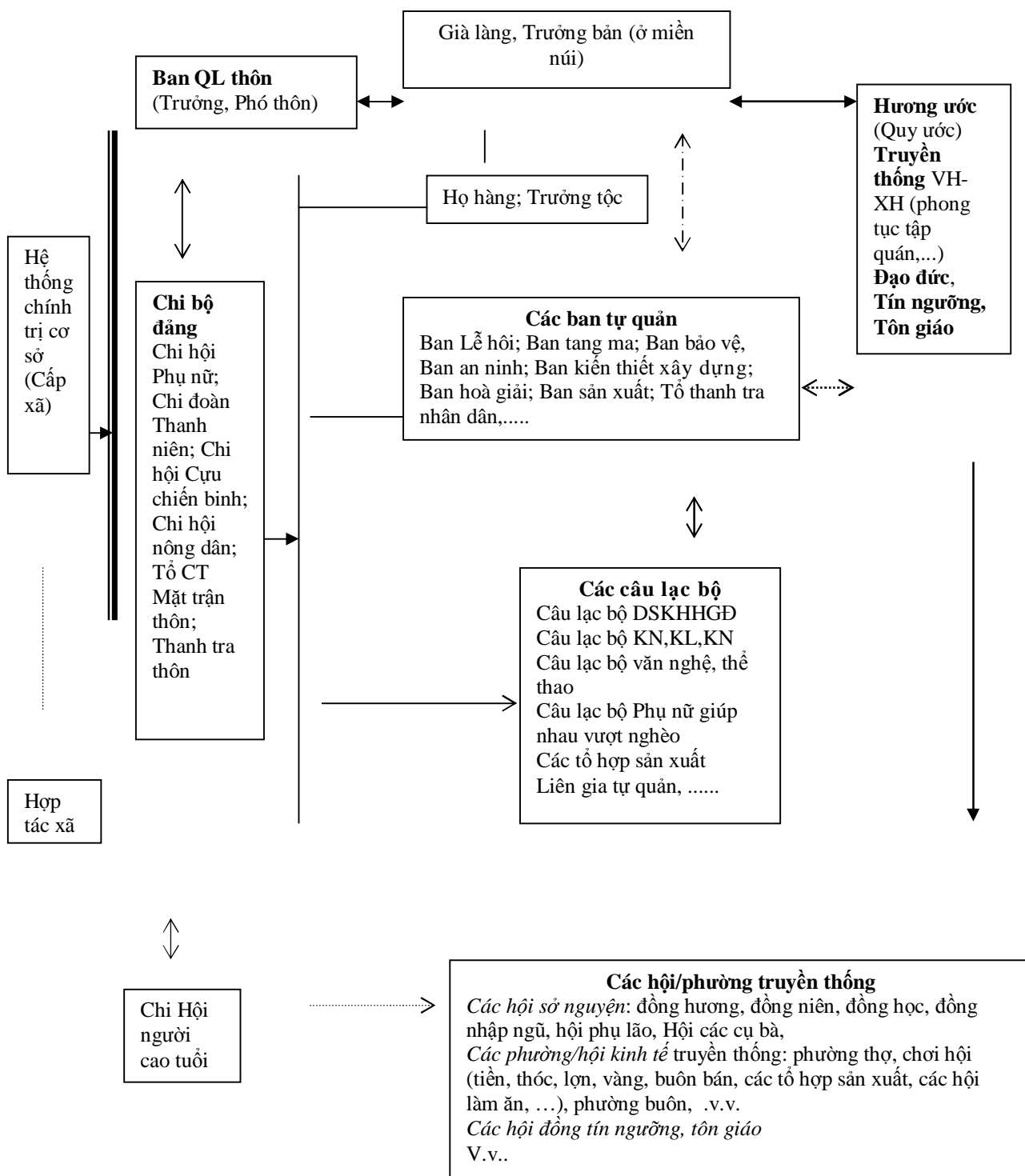
Mô hình 1 cho thấy mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự (cộng đồng làng-xã) trong nông thôn trước tháng Tám năm 1945. Khi đó, mỗi thôn làng đều có cơ cấu tự quản (mang nét tự trị nữa) của nó, bao gồm các tổ chức (thể chế) chính thức của làng. Trong đó phương thức tổ chức phường-hội là thành tố cấu thành trong

³ Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000, tr. 234.

tổ chức tự quản của làng-xã truyền thống. Sự kết tinh đó được bảo tồn và phát huy trong cộng đồng làng-xã ngày nay.

2.2.2 – Tự quản làng-xã trong xã hội nông thôn hiện đại.

Mô hình 2: Quản lý và Tự quản trong cộng đồng làng-xã hiện nay



Truyền thống tự quản làng xã tái lập dưới hình thức mới với sự ra đời của vị trí trưởng thôn; các phường hội tái lập, hương ước thôn làng được xây dựng, ... Để đáp

ứng tình hình mới, Nghị định 29/CP/1998 ra đời nhằm kiểm soát xã hội dân sự trong nông thôn, và nó cũng làm cho xã hội nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới mang diện mạo mới, Pháp lệnh thực hiện Quy chế Dân chủ ở Cơ sở (2003) là bước tiếp theo điều chỉnh sự phát huy sức mạnh tự quản của cộng đồng. Trong Đổi mới, các phường hội hoạt động kinh tế theo mô hình truyền thống được phục hồi cùng với sự phục hồi và phát triển của ngành nghề thủ công, buôn bán, kinh doanh, câu lạc bộ giúp nhau thoát nghèo, v.v.. Các phường hội truyền thống được tái lập dưới những hình thức mới với những mục đích trợ giúp nhau trong lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong quan hệ xã hội. Những thể chế xã hội mới cũng được định hình trong hoạt động kinh tế-xã hội.

Có thể nói, sự đa dạng hóa các phường-hội đã làm cho đời sống xã hội nông thôn trở nên sôi động hơn. Một cách thức tự quản mới trong cộng đồng dân sự ra đời⁴ (xem mô hình 2).

Cách thức tự quản cộng đồng có các đặc trưng sau:

– Trong các cộng đồng làng xã nông thôn, sự hoạt động của tự quản bị chi phối bởi sự chỉ đạo của thể chế chính trị-xã hội (đảng, đoàn thể chính trị xã hội). Ban quản lý thôn và các ban tự quản khác cũng chịu sự chỉ đạo của thể chế chính trị-xã hội.

– Các “chân rết, cánh tay dài” của nhà nước chỉ đạo các Ban quản lý của thôn làng (Ban tự quản thôn, Ban an ninh, Tổ thanh tra nhân dân, v.v.). Các Ban khác nhau đều chịu sự ảnh hưởng, sự chỉ đạo của Trưởng thôn theo sự ủy nhiệm của làng-xã. Trưởng thôn được bầu ra dựa vào uy tín xã hội đối với cộng đồng thông qua bầu trưởng thôn, và chịu sự lãnh đạo của chi bộ đảng trong thôn.

– Các thể chế dân sự (do dân lập ra) hoạt động trong khuôn khổ chi phối của hương ước làng, mà bản thân hương ước lại chịu sự chi phối của pháp luật: Mọi hoạt động đều bị giới hạn trong các quy phạm cho phép của Quy chế dân chủ ở cơ sở. Có thể nói, sự nhất quán trong quản lý cấp cộng đồng từ phía nhà nước, và một phần tự chủ từ xã hội dân sự đã bổ sung cho nhau. Vì thế trong các cộng đồng xã hội nông thôn luôn trong xu thế ổn định, hài hòa, làm cho mối quan hệ nhà nước - làng-xã luôn ở thể “hoà, hợp”. Các ban tự quản (theo pháp luật quy định) và các ban tự quản

⁴ TS Trịnh Trí Thức (chủ trì), Đề tài QX 2002.13. Nghiên cứu phường hội ở ngoại thành Hà Nội.

do dân tự cử ra đều có vai trò nhất định trong đời sống sinh hoạt của cộng đồng. Nó đảm bảo cho làng xã trong xã hội dân sự ở nông thôn tạo thành một khối đoàn kết, tạo ra sự đồng thuận xã hội, tạo ra sự hỗ trợ các thành viên trong mỗi thể chế, trong làng xã. Và mỗi thể chế đều mang một ý nghĩa củng cố, gắn bó với cộng đồng. Đây là truyền thống tốt đẹp của cộng đồng dân sự ở nông thôn.

Cấu trúc tự quản làng-xã này làm cho quan hệ “làng- nước” không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau, hoàn thiện quản lý xã hội ở nông thôn. Nó tạo ra “thế ứng xử” giữa cộng đồng dân sự và nhà nước. Vấn đề, để kiểm soát sâu hơn, nhà nước cần có đạo luật về lập các phường/hội dân sự này. Trong cộng đồng làng-xã, hương ước và phong tục tập quán, tín ngưỡng vẫn luôn là công cụ quản lý xã hội quan trọng.

2.2.3 - Vai trò của tri thức phường-hội được vận dụng trong sản xuất và xóa đói giảm nghèo.

Tri thức về phường-hội kinh tế được Hội phụ nữ tại các địa phương vận dụng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Điển hình là việc huy động vốn tại chỗ từ các thành viên theo mô hình “chơi họ” (phường tiên), định hình các mô hình câu lạc bộ, tổ, nhóm hội viên phụ nữ “giúp nhau thoát nghèo” (xem hộp 1).

Trong các làng-xã tùy từng địa bàn cụ thể, dưới sự lãnh đạo đã hình thành nên các câu lạc bộ trợ giúp nhau như: thành lập được nhiều câu lạc bộ như: Câu lạc bộ phụ nữ giúp nhau thoát nghèo⁵, câu lạc bộ chăn nuôi heo⁶, câu lạc bộ nuôi cá, v.v. Các thành viên trong câu lạc bộ luôn cùng chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, tương trợ nhau vươn lên thoát nghèo, những kiến thức, kinh nghiệm, những vấn đề liên quan đến sức khỏe vật nuôi, tình hình bệnh tật, sinh sản, phòng chống, chữa trị bệnh gia súc, gia cầm trong chăn nuôi.

Hộp 1:

“Hàng tháng, mỗi chị em trong chi hội góp vốn xoay vòng từ 20.000-30.000 đồng để bổ sung vào nguồn vốn hỗ trợ chị em trong hội tăng gia sản xuất. Hơn thế nữa, các chị em trong hội còn thực hiện phong trào nuôi heo đất, mỗi tháng tùy tình hình kinh tế của mỗi hội viên, đóng góp để cuối năm hội cho chị em hội viên nghèo không có vốn sản xuất, cải thiện cuộc sống. Năm nay, chi hội đã góp vốn tiết kiệm được gần 40 triệu đồng.”⁷
“Thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa, Hội phụ nữ xã giúp nhau thay đổi tập quán sản xuất, cây trồng, vật nuôi theo hướng năng suất, hiệu quả kinh tế cao. Để mọi hội viên có thể tham gia chuyên

⁵ <http://baoninhbinh.org.vn/news/18/2DC52B/>.

⁶ http://www.longkhanh-dongnai.gov.vn/activity_information/nongnghiep/mlnews.2010-09-04.;
http://www.baohoaobinh.com.vn/12/33970/Cau_lac_bo_chan_nuoi_Go_Mu_Noi_hoi_tu_cua_nhung_nguoi_chung_so_thich.htm; v.v.

⁷ <http://www.baohaugiang.com.vn/detailvn.aspx?item=19286>

dịch cây trồng vật nuôi, các chi hội phân công hai đến ba hội viên khá giúp đỡ một hội viên nghèo. Nhờ cách làm này, tất cả số hội viên nghèo trong thôn đều được hỗ trợ giống, vốn, sức kéo, công lao động... để phát triển kinh tế gia đình.”⁸.

“Hiện nay, đời sống của chị em còn nhiều khó khăn. Vì vậy, bên cạnh việc phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trong những chương trình hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, Hội luôn chú trọng huy động nguồn vốn sẵn có trong chị em dưới hình thức tín dụng tiết kiệm để chủ động vốn tại chỗ. Mức đóng góp có thể từ 2.000- 20.000 đồng/người hoặc nhiều hơn, tùy theo quy định mỗi nhóm. Sau đó, xét hoàn cảnh gia đình chị nào khó hơn sẽ ưu tiên cho chị đó mượn trước. Số tiền không lớn, nhưng giúp chị em vượt qua lúc túng quẫn, mà không sợ rơi vào cảnh vay nặng lãi. Ngoài ra, chị nào có lúa giống, heo giống thì cho chị thiếu mượn rồi trả tiền sau. Đến nay, 5 chi hội đã vận động thành lập 25 nhóm phụ nữ tiết kiệm với tổng số tiền trên 35 triệu đồng giúp cho 35 chị mượn xoay vòng không tính lãi [Chủ tịch Hội LHPN xã Hòa Kiến, tp Tuy Hòa]⁹

Như vậy, chính tổ chức phường-hội đã, đang trợ giúp cho người dân bản địa có được kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình tương trợ nhau, các câu lạc bộ hay các hội đó trở thành chỗ dựa trong hoạt động sản xuất cho các thành viên của nó một cách tích cực. Tri thức bản địa về quản lý đã trở thành sức mạnh hỗ trợ cho chính người tại chỗ tổ chức hoạt động có lợi cho chính họ.

2.3 – Hương ước, luật tục và quản lý cộng đồng.

Hương ước, luật tục – một công cụ quan trọng trong quản lý làng-xã ở nông thôn. Bản thân hương ước, luật tục – một tổng luật¹⁰ của mỗi làng.

Theo Ngô Đức Thịnh, “có thể định nghĩa về Luật tục như sau: Đó là một hình thức của tri thức bản địa, tri thức địa phương, được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội, đã được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn, điều chỉnh và điều hoà các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường thiên nhiên. Những chuẩn mực ấy của luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng.

Ở mỗi dân tộc có tên gọi luật tục riêng, ví như Hương ước (Việt), Hịt không (Thái), Phat kđi (Êđê), Phat Ktuôi (M’ông), N’ri (Mạ)... Một điều dễ nhận biết là Luật tục vừa mang một số yếu tố của Luật pháp, như quy định các hành vi phạm tội, các tội phạm, bằng chứng, việc xét xử và hình phạt ..., lại vừa mang tính chất của lệ tục, phong tục, như các quy ước, lời răn dạy, khuyên răn mang tính đạo đức, hướng dẫn hành vi cá nhân, tạo dư luận xã hội để điều chỉnh các hành vi ấy. Như vậy, Luật tục như là hình thức phát triển cao của phong tục, tục lệ và là hình thức phát triển sơ khai, hình thức tiền luật pháp”.

⁸ <http://cema.gov.vn/modules.php?name=News&op=Print&mid=3813>

⁹ <http://www.baophuyen.com.vn/>.

¹⁰ Lê Đức Tiết. Về hương ước và luật tục. Nxb. Pháp lý, Hà nội, 1998.

Có thể phân chia các luật tục của các dân tộc ở Việt Nam theo các dạng tồn tại khác nhau:

- Luật tục được cố định dưới dạng lời nói vần (văn vần) được truyền miệng từ đời này sang đời khác, ví dụ như; Luật tục Êđê, M'ông, Mạ, Stiêng, Bana, Giarai.
- Luật tục đã được cố định và ghi chép bằng văn tự, đó là hương ước của người Việt, “Hội không bản mường” của người Thái, lệ tục của người Chăm.
- Luật tục hay Lệ tục đã tương đối định hình, những chưa cố định thành lời văn vần hay thành văn bản, mà vẫn chỉ là sự ghi nhớ và thực thi của cộng đồng. Loại này phổ biến ở hầu hết các tộc người, rất khó phân biệt nó với phong tục và lệ tục cổ truyền.
- Tùy theo các tộc người, nội dung luật tục đề cập tới nhiều khía cạnh rộng hẹp khác nhau, như các quan hệ xã hội, quan hệ kinh tế, phong tục, nghi lễ, an ninh xã hội, quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Nếu nói luật tục là hệ thống các quy ước nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, thì hệ thống đó thấm đậm ý thức cộng đồng, chi phối toàn bộ các lĩnh vực xã hội, các mối quan hệ xã hội khác nhau. Việc các thành viên của cộng đồng đều hiểu, nhận thức đầy đủ hương ước, luật tục của cộng đồng mình, tuân thủ một cách tự nguyện và tự giác, v.v., đã tạo ra một ý thức cộng đồng. Luật tục – phản ánh, và thể hiện chính ý thức cộng đồng đó.

Có thể nói cộng đồng, ý thức cộng đồng là cái gì đó rất tự nhiên, là lẽ phải, là quy luật, ai đó làm gì trái với ý thức cộng đồng sẽ bị cộng đồng hoặc là khuyên răn, giáo dục hoặc trừng phạt. Ý thức cộng đồng không chỉ thể hiện ở các điều nói về quan hệ cộng đồng, mà ở những mức độ khác nhau nó còn thể hiện ở các phần nói về quan hệ với thủ lĩnh, về phong tục tập quán, về sở hữu, về vi phạm thân thể, về hôn nhân và gia đình... Đó là quan hệ một vì tất cả và tất cả vì một, là quan hệ bình đẳng, tương trợ, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Đó là điều kiện đưa tới cho mọi người trong cộng đồng tư tưởng bình quân. Ý thức cộng đồng, tư tưởng bình quân đó là một truyền thống, vừa là sức mạnh, động lực, nhưng mặt nào đó cũng là cái cản trở, hạn chế sự phát triển hiện nay¹¹.

¹¹ http://www.vanhoahoc.edu.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=762&Itemid=72

Luật tục, là một bản tri thức tổng hợp về tri thức bản địa khi diễn giả các chuẩn mực cộng đồng. Nó chi phối các hành động, tương tác, các quan hệ xã hội trong cộng đồng, quy hoạch với môi trường tự nhiên-sinh thái, với cả thần linh mà cả cộng đồng tôn kính.

Luật tục xác định địa vị (status) và vai trò xã hội của các thành viên, thông qua trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền và phần hưởng lợi của họ trước cộng đồng. Có thể nói, nó là công cụ quan trọng trong quản lý làng-xã¹². Nó là hiện thân của tri thức bản địa của cộng đồng đó về quản lý các mối quan hệ của con người: quan hệ *con người – con người* (quan hệ xã hội), *con người – giới tự nhiên* (với môi trường sinh thái, đất, nước, rừng, v.v.v) và *con người – thần linh* (quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng, ...). Luật tục thường đặt ra các chuẩn mực cho các quan hệ đó.

Về mặt xã hội, luật tục quy định cho các vị trí, ngôi thứ trong cộng đồng tạo thành sự đa hệ tầng của tự quản làng-xã. Sự đa tầng này thể hiện ở những “những nhóm” chủ thể tham gia vào quan hệ xã hội-quản lý ở những mức độ và cấp độ khác nhau của làng-xã với tư cách là một hệ thống xã hội.

| | <i>Chủ thể</i> | <i>Mức độ tự quản trong làng-xã</i> |
|--|---|---|
| 1. <i>Tầng chung tổng quát</i> | Tập thể dân làng -xã | <ul style="list-style-type: none"> - Nền tự quản làng - Các vị trí/ vai trò xã hội của những quan viên điều hành công việc hoạt động chung của làng - Hương ước – công cụ thực hiện quản lý làng-xã. - Tập quán pháp của làng (phong tục, tập quán, tập tục, lệ, lề, thói.... |
| 2. <i>Tầng dòng họ</i> | Dòng họ | Tự quản của mỗi dòng họ qua tông pháp/quy định của mỗi họ, chịu chi phối của lệ làng, hương ước, khóa ước |
| 3. <i>Gia đình</i> | | Tự quản lý của mỗi gia đình, nhưng tuân thủ luật họ và luật lệ của làng |
| 4. <i>Tầng cư ngụ</i> | Ngõ/xóm | Sự tự quản của từng ngõ xóm: cam kết của các thành viên trong ngõ |
| 5. <i>Tầng trai đinh theo tuổi/họ/giới</i> | Giáp (tổ chức bán chính thức trong làng xã) | Quy định chung của làng về mỗi giáp, nhiệm vụ của giáp; quy định riêng nội bộ của mỗi giáp. |
| 6. <i>Tầng sơ nguyện</i> | Phe cánh | Thoả thuận riêng của phe cánh/ bàn bạc và gây ảnh hưởng đến công việc chung của làng. |
| 7. <i>tầng của những nhóm xã hội đặc thù</i> | Phường, hội | Phường lệ – quy định của mỗi phường đặc thù, riêng. Quy định của mỗi hội. |

¹² Bùi Xuân Đính. Hương ước và quản lý làng-xã. Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng: “Tự quản làng-xã” là sự tự quản lý mình thông qua “lệ làng và hương ước”. “Lệ làng” là những quy phạm hoạt động của mỗi thành viên trong làng, còn hương ước tức là lệ làng thành văn. Lệ làng cũng có tính cưỡng chế. Cái khác nhau giữa luật nước và lệ làng chủ yếu là ở lực lượng nào duy trì các quy phạm đó. Luật nước thì dựa vào quyền lực của chính quyền (có công an, quân đội, có toà án...), còn lệ làng thì dựa vào truyền thống được cộng đồng chấp nhận và tuân thủ được hình thành từ kinh nghiệm của con người, của cộng đồng truyền từ đời này sang đời khác”. “Kết cấu quyền lực mang tính tự quản của làng của xã phần nào được xây dựng trên cơ sở quyền trưởng lão. Dân gian Việt Nam có câu “ Triều đình trọng tước, làng trọng xỉ”...” Sự tồn tại của lệ làng chính là sự nhân nhượng của luật”. “Nhìn chung, lệ làng phải tuân theo luật nước, thậm chí còn bổ sung cho luật nước”.

“Hương ước là công cụ tự điều khiển, tự điều chỉnh của làng xã... Hương ước làng-xã bao gồm nhiều nội dung kinh tế, chính trị, xã hội môi trường... cụ thể:

- Quy định về những thiết chế xã hội trong làng như: hội đồng kỳ mục, lý dịch, dòng họ, ngụ cư, chính cư ở xóm, giáp....;
- Quy định về những thứ bậc xã hội: già, trẻ, nam, nữ, quan dân... Hương ước đề cao lão quyền. Người già trong làng rất được tôn trọng.
- Quy định những điều khoản giữ gìn trật tự, trị an thôn xóm, đồng điền và môi trường;
- Quy định những nghĩa vụ đối với nhà nước, thuế, phu phen, lính tráng;
- Quy định việc giữ gìn phong tục, tập quán, truyền thống trong gia đình, họ hàng, xóm thôn, các quan hệ trưởng-ấu, nam nữ... Nhiều hương ước còn đề cao học hành, thi cử, v.v.

Các hương ước đều có những khoản thưởng phạt rõ ràng nhằm khuyến khích những hoạt động có lợi cho cộng đồng và trừng phạt những kẻ làm phương hại nó. Tinh thần của hương ước là tinh thần tự trị tự quản cộng đồng

làng. Tinh thần này nếu phát huy đúng hướng, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nhà nước sẽ có ý nghĩa tích cực”¹³.

Để có cái nhìn cụ thể về cấu trúc tự quản làng-xã, chúng tôi lập bảng so sánh mô hình các thành tố của hệ thống vị trí và vai trò xã hội trong “tự quản làng-xã” ở nông thôn Việt Nam như sau:

| Cơ cấu tự quản làng-xã | |
|--|---|
| Trong xã hội nông thôn truyền thống | Trong xã hội nông thôn hiện nay |
| Hội đồng làng (Hội đồng bộ lão, Hội đồng tộc biểu) | Ban quản lý thôn |
| – Tiên chi, Già làng | – Già làng (do các thành viên trong làng suy tôn) |
| – Lý trưởng/phó lý | – Trưởng thôn/phó thôn |
| – Trương tuần | – Trưởng các ban (do dân làng thành lập khi cần): |
| – Trưởng các ban: tang, lễ hội | – Ban tang ma |
| – Các giáp trưởng | – Ban lễ hội |
| | – Ban kiến thiết, xây dựng |
| | – Ban bảo vệ, an ninh |
| | – Ban sản xuất |
| | – Ban hoà giải |
| | – Thanh tra nhân dân |

Tham gia vào hoạt động tự quản làng-xã, có một phần tự quản lý của các nhóm xã hội (các chủ thể xã hội) trong thôn, làng, ấp, bản,.... Có thể nói, dưới góc độ tự quản lý này, làng-xã nông thôn Việt Nam là một hệ thống phức hợp các thành tố. Các thành tố đó gắn kết với nhau trên cơ sở của nền dân chủ làng-xã, và bị pháp luật nhà nước chi phối. Từ cơ sở dân chủ làng-xã hình thành nên hương ước (quy ước, quy định chung) của làng¹⁴.

Các phường, hội trong làng-xã của xã hội truyền thống

- Hội tuổi:
- Hội phụ lão (các cụ ông)
- Hội các cụ bà (chư bà)
- Hội cùng học, cùng thầy
- Hội tộc biểu (Đại diện các họ)
- Các phường/họ/ hội, ... kinh tế
- Hội tư văn
- Hội tư võ
- Hội quy/hội vải/tôn giáo của các cụ Bà

Các hội trong làng xã hiện nay

- Hội tuổi người cao tuổi
- Hội các bà di chùa.
- Hội cùng học một lớp
- Hội hội đồng hương (cùng quê)
- Ban đại diện các họ (thành lập khi cần)
- Các phường/họ/ hội, ... kinh tế
- Hội quy/hội vải/tôn giáo của các cụ Bà
- Hội *đồng nhập ngũ* (cùng nhập ngũ), các hội

¹³ Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000, tr. 319-321.

¹⁴ Tổng văn Chung. Đề tài QX 2006.1 – Tự quản làng xã và vai trò của nó trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Phường nghề/thợ/buôn - Phường sản bản - Phe cánh trong làng (cùng sở thích) | <ul style="list-style-type: none"> cùng sở nguyện, - Hội đồng cảnh: thương tật/cô đơn - Phường nghề/thợ/buôn - Phường sản bản - v.v. <p>Các câu lạc bộ: Câu lạc bộ/ không sinh con thứ 3 Câu lạc bộ/đội văn nghệ .v.v.</p> |
|---|--|

3. Thay lời kết.

1. Tri thức bản địa là thành quả nhận thức của cộng đồng nông thôn về những gì đang diễn ra trong hoàn cảnh cụ thể của mỗi cộng đồng. Các tri thức đó được tổng kết quan những kinh nghiệm người dân quan sát được, trên những kinh nghiệm của những hoạt động lặp đi lặp lại, những thử nghiệm bền bỉ lâu dài, được truyền tải từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tri thức ấy luôn được đúc kết, chỉnh sửa bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với sự biến đổi các điều kiện, hoàn cảnh sống của cộng đồng. Nó được thi vị hóa và trở thành bộ phận quan trọng của văn hóa cộng đồng.

2. Trong cách thức tổ chức các hoạt động sống chung, các cộng đồng xã hội nông thôn, tùy vào từng dân tộc cụ thể, đều tổng kết và triển khai các mô hình quản lý cộng đồng cho chính họ. Hệ quả là đã tạo ra một hình thức tổ chức tự quản lý chính các hoạt động cộng đồng mà không cần sự can thiệp từ bên ngoài – Đó là tự quản cộng đồng với tính đa chiều và đa tầng của nó. Tận dụng tính hiệu quả của nó sẽ bổ sung cho quản lý mọi hoạt động nhằm tạo ra sự trật tự, ổn định xã hội ở nông thôn một cách toàn diện.

3. Những kiến thức và kinh nghiệm quản lý của mỗi cộng đồng định hình, củng cố, trao truyền các quan hệ quản lý của làng-xã, hệ quả là cơ cấu tự quản được định hình và trở thành một phần không thể thiếu được của văn hóa làng-xã. Với cơ cấu tự quản đó, áp lực công đồng tạo ra một sự điều chỉnh có hiệu quả đối với các tuyến quan hệ của người dân với các nguồn lực như tài nguyên, môi trường, các nguồn lực kinh tế-xã hội, v.v. Phát huy tốt năng lực tự quản cộng đồng sẽ đem lại một hiệu quả quản lý hợp lý nhất, tạo ra một sự sử dụng các tài nguyên một cách hợp lý, lâu dài. Bởi người dân không thể và không bao giờ muốn tận triệt nguồn sống của họ. Nhưng để hạn chế mặt xu hướng cực đoan (xu hướng ngã về tự trị) cần có sự điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật. Việc tạo ra một môi trường pháp lý, nâng cao ý

thức pháp luật cho người dân, phát huy tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” sẽ tạo đà cho sự phát triển toàn diện của mỗi cộng đồng.

4. Sự kết tinh, cô đọng, cắt gọt một cách tinh tế biểu đạt các giá trị, các chuẩn mực cộng đồng đã tạo dựng nên luật tục – một công cụ quản lý của làng-xã. Nó thể hiện ở sự đúc kết tri thức quản lý của cộng đồng thành một bộ tổng luật của làng-xã. Luật tục đó dần sâu thành một nếp văn hóa. Vấn đề ở chỗ để cộng đồng phát triển toàn diện cần giải quyết tốt mối quan hệ “luật pháp của nhà nước” với “luật tục của cộng đồng” theo hướng tích cực nhằm phát huy, giải phóng năng lực của cộng đồng trong phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội, nhưng vẫn bảo tồn được những truyền thống tốt đẹp của văn hóa cộng đồng.

5. Luật tục có các chức năng căn bản của: kiểm soát, điều chỉnh, tổ chức các ngôi vị trong làng-xã, thiết chế hóa các vai trò quản lý xã hội trong cộng đồng, vai trò của các thành viên trong cộng đồng, giám sát các thành viên cộng đồng thực hiện vai trò của mình một cách hiệu quả nhất. Sự khai thác, vận dụng một cách biện chứng các tri thức, kinh nghiệm, những cung cách quản lý cộng đồng truyền thống, tận dụng mặt tích cực, hạn chế khía cạnh tiêu cực của các thể chế quản lý-cộng đồng. v.v. làm tăng sức mạnh quản lý nhà nước trong xã hội nông thôn. Phát huy tối mặt tích cực của nó làm cho xã hội nông thôn luôn bình ổn, trật tự, hài hòa trong phát triển và đổi mới và bảo tồn được bản sắc văn hóa của cộng đồng.

6. Phương châm “*chỉ có mình là hiểu mình nhất*” luôn là chân lý. Muốn phát triển cộng đồng thì hãy bắt đầu từ chính cộng đồng, cộng đồng căn cứ vào khả năng, năng lực của chính cộng đồng, những tri thức bản địa về quản lý các lĩnh vực đời sống chung của cộng đồng tạo cho họ thế mạnh trong việc lựa chọn hướng phát triển mang bản sắc của chính họ. Để làm điều đó, chỉ tuyên truyền hay áp đặt chủ quan là không đủ, mà **cần xây dựng các kế hoạch phát triển cộng đồng có sự tham dự của chính người dân**, hỗ trợ cộng đồng, giúp họ tự nhận ra những “mạnh-yếu-thuận lợi-khó khăn” (SWOT) của chính cộng đồng họ, chính họ tự xác định nhu cầu cần trợ giúp, bổ khuyết các tri thức, kỹ thuật, nguồn lực họ thấy cần, v.v.. Bằng việc phát huy năng lực tự quản kết hợp sự trợ giúp bên ngoài “đúng, trúng, đủ” cộng đồng sẽ tự nỗ lực vươn lên và phát triển theo đúng quỹ đạo đã định.

7. Phát huy sức mạnh của các thể chế tự quản về kinh tế-văn hóa-xã hội là hướng đúng cần được chú trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển của mỗi

địa phương. Phát triển bền vững không thể không chú ý đến vai trò tự quản; tổng kết các tri thức, kinh nghiệm về tự quản từ chính các cộng đồng, nhân rộng và phổ biến đến người mọi người như là một bài học kinh nghiệm.

Tài liệu tham khảo.

Các sách

1. Phan Đại Doãn, Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000, tr. 234..
2. Lê Đức Tiết. Về hương ước và luật tục. Nxb. Pháp lý, Hà nội, 1998.
3. Bùi Xuân Đính. Hương ước và quản lý làng-xã. Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
4. Trần Hữu Sơn. Văn hóa H'ông. Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996.
5. Tổng Văn Chung. Tự quản làng xã và vai trò của nó trong xã hội dân sự ở nông thôn Việt Nam hiện nay.
6. Tổng Văn Chung. Đề tài QX 2006.1.

Các trang Web

1. Tri thức bản địa của các dân tộc ở Đông Bắc Ấn Độ. <http://my.opera.com/ruraldevelopmentvietnam/albums/show.dml?id=475654>.
2. Nguyễn Thị Thu Hà- Tri thức bản địa. http://viettems.com/index.php?option=com_content&view=article&id=585:tri-thc-ban-ia&catid=160:bai-nghien-cuu&Itemid=190.
3. Ý thức bảo vệ rừng gắn liền với tri thức bản địa. <http://www.thiennhien.net/news/151/ARTICLE/11137/2010-05-26.html>.
4. Hoạt động kinh tế truyền thống. <http://www.Wikipedia>.
5. Ngọc Hân. Phụ nữ Sơn Động giúp nhau làm giàu. <http://www.baobacgiang.com.vn/266/63598.bgo>
6. Thanh Ngọc. Phụ nữ Thanh Phú giúp nhau thoát nghèo. www.baohaogiang.com.vn/detailvn.aspx?item=19286
7. http://www.vanhoahoc.edu.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=762&Itemid=72.
8. http://viettems.com/index.php?option=com_content&view=article&id=585:tri-thc-ban-ia&catid=160:bai-nghien-cuu&Itemid=190.
9. <http://webgiadinh.vn/diendan/ca-nha-vui-choi/599-ai-ve-tham-que-huong-toi.html>.
10. <http://www2.hcmuaf.edu.vn/contents.php?ids=651&ur=hhcai>,
11. Bảo hộ tri thức truyền thống. <http://www.agbiotech.com.vn/vn/?mnu=preview&key=449>.
12. Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể - từ góc nhìn toàn cầu hóa. <http://www.dtdtqnam.gov.vn/nghien-cuu-di-tich-danh-thang.aspx?name=23-bao-ton-di-san-van-hoa-phi-vat-the>.
13. Bảo tồn và phát triển cây rau sắng ở Vườn quốc gia Xuân Sơn. <http://www.vuonquocgiaxuanson.com.vn/delta/index.php?/pkgs/page/func/view/pos/tid/30/piwener.html>.
14. Bảo tồn văn hóa miền núi: Câu chuyện dài. <http://vietbao.vn/Van-hoa/Bao-ton-van-hoa-mien-nui-Cau-chuyen-dai/1735127189/181/>.
15. Bùi Hoài Sơn. Đôi nét về khái niệm văn hóa bản địa. Tạp chí VHNT số 308, tháng 2-2010. <http://vhnt.org.vn/Newsdetails.aspx?NewID=171>.
16. GS.TS. Ngô Đức Thịnh. Các giá trị của luật tục ở Tây Nguyên. http://www.vanhoahoc.edu.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=762&Itemid=72.

17. TS. Dương Thị Hương. Các yếu tố văn hóa-xã hội ở Tây Nguyên và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.
<http://www.mattran.org.vn/Home/TapChi/so%2072/tvh.htm/>.
18. Ngô Minh Khánh. Cách mạng xanh và những hệ lụy.
http://www.tapchiconsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=81255298
19. PGS.TSKH. Trần Công Khánh. Cây thuốc dân tộc và việc bảo tồn, nâng tầm giá trị.http://tintuc.xalo.vn/00-1047687755/cay_thuoc_dan_toc_va_viec_bao_ton_nang_tam_gia_tri.html.
20. PGS.TS. Trịnh Sinh. Giá trị tri thức của người Quảng Ngãi từ xa xưa. Tạp san Thông tin KH&CN, số 01/2010,
http://www.quangngai.gov.vn/quangngai/tiengviet/sbn_41/2010/49835/.
21. Nguyễn Đình Hòa-VACNE. Hồ Lãk- vùng đất địa linh của người M’ông.
<http://tintuc.xalo.vn/00->
22. Nguyễn Hương Giang (dịch). Kiến thức bản địa.
<http://www.thiennhien.net/news/151/ARTICLE/1141/2006-11-29.html>
23. Lào Cai: Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội.
<http://dulichvn.org.vn/index.php?category=1005&itemid=12252>.

Một số phong tục tập quán của người H'Mông ở Hà Giang.

<http://www.quansuvn.net/index.php?topic=7611.280>.

Alan, R. Emery and Associates, Guidelines for Environmental Assessments and Traditional Knowledge, A Report from the Centre for Traditional Knowledge of the World Council of Indigenous People (draft), Ottawa, 1997, tr.4, 5.